

PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA NGHỀ NUÔI LƯƠN (*MONOPTERUS ALBUS*) TẠI KHU VỰC CAI LẬY TỈNH TIỀN GIANG

Lê Thị Hồng Trang

Khoa Kinh tế - Luật, Trường Đại học Tiền Giang, Việt Nam

Email: lethihongtrang@tgu.edu.vn

Lịch sử bài báo

Ngày nhận: 16/02/2024; Ngày nhận chỉnh sửa: 19/5/2024; Ngày duyệt đăng: 12/6/2024

Tóm tắt

Nghiên cứu này được thực hiện để đánh giá hiện trạng sử dụng tài chính của nghề nuôi lươn ở khu vực Cai Lậy tỉnh Tiền Giang năm 2023 thông qua khảo sát 30 hộ nuôi. Kết quả khảo sát cho thấy, hiện trạng và hiệu quả sử dụng tài chính nuôi lươn ghi nhận được gồm: tổng chi phí nuôi là 14,9 triệu đồng/10m²/vụ, tổng doanh thu 33,06 triệu đồng/10m²/vụ với lợi nhuận 18,06 triệu đồng/10m²/vụ và tỷ suất lợi nhuận là 1,2. Theo kết quả phân tích hồi quy, lợi nhuận nuôi lươn có tương quan thuận với giá bán lươn thương phẩm, năng suất nuôi và có mối tương quan nghịch với các loại chi phí biến đổi như chi phí mua thức ăn, chi phí sử dụng thuốc hóa chất và chi phí mua con giống. Theo đánh giá của nông hộ, nghề nuôi lươn đã mang lại thu nhập cho họ ở mức rất tốt (23,3%) và ở mức tốt (43,3%). Khó khăn lớn nhất (100% hộ chọn) của nghề nuôi lươn hiện nay tại Cai Lậy là giá mua thức ăn cho lươn, chi phí sử dụng thuốc hóa chất để phòng trị bệnh cho lươn tăng cao và tăng liên tục. Bên cạnh đó, có 100% nông hộ muốn tiếp tục phát triển nghề nuôi lươn tại địa phương.

Từ khóa: Cai Lậy, hiệu quả tài chính, lươn đồng, nghề nuôi lươn.

FINANCIAL ANALYSIS USING EFFECTIVE OF SWAMP EEL (*MONOPTERUS ALBUS*) FARMING IN CAI LAY, TIEN GIANG PROVINCE

Le Thi Hong Trang

Faculty of Economy and Law, Tien Giang University, Vietnam

Email: lethihongtrang@tgu.edu.vn

Article history

Received: 16/02/2024; Received in revised form: 19/5/2024; Accepted: 12/6/2024

Abstract

This study aimed to assess the financial status using swamp eel farming in Cai Lay, Tien Giang province in 2023 via surveying 30 swamp eel farmers. The result showed that this status including total cost of swamp eel farming was 14.9 million VND.10m².crop⁻¹; total revenue was 33.06 million VND.10m².crop⁻¹; the profit was 18.06 million VND.10m².crop⁻¹ and farming profit ratio was 1.2. Regression result showed that the profit positively correlated with the purchase price of commercial swamp eel, cultured productivity but negatively correlated with change costs including fingerling cost, feed cost and drug cost. According to farmer's assessment, swamp eel farming brought them a big income (23.3%) and a quite income (43.3%). The currently biggest disadvantage the farmers faced is the continuously increasing of feed price and drug price. Moreover, 100% of swamp eel farming owners wanted to continue developing swamp eel culture in Cai Lay area.

Keywords: Cai Lay, financial efficiency, *Monopterus albus*, swamp eel farming.

DOI: <https://doi.org/10.52714/dthu.13.9.2024.1368>

Trích dẫn: Lê, T. H. T. (2024). Phân tích hiệu quả tài chính của nghề nuôi lươn (*Monopterus Albus*) tại khu vực Cai Lậy tỉnh Tiền Giang. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 13(9), 37-47. <https://doi.org/10.52714/dthu.13.9.2024.1368>.

Copyright © 2024 The author(s). This work is licensed under a CC BY-NC 4.0 License.

1. Đặt vấn đề

Nghề nuôi thủy sản nước ngọt đã góp phần quan trọng trong việc xóa đói giảm nghèo, tăng thu nhập cho người dân và kim ngạch xuất khẩu cho Việt Nam. Tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), có rất nhiều loài thủy sản có giá trị đang được nuôi như cá tra, cá rô, cá lóc, thác lác, tôm càng xanh,... (Trần, 2013). Trong đó lươn đồng (*Monopterus albus*) là một đối tượng đang được nhiều người quan tâm và phát triển mạnh mẽ tại một số tỉnh như Cần Thơ, Đồng Tháp, An Giang, Trà Vinh, Tiền Giang,... (Huỳnh & cs. 2018). Lươn đồng là loài thủy sản rất thích hợp để nuôi ở vùng ĐBSCL, nó có thị trường tiêu thụ mạnh và là nguồn thực phẩm bổ dưỡng (Nguyễn, 2010). Lươn đồng là loại thủy đặc sản với chất lượng thịt thơm ngon, hàm lượng đạm cao chiếm 18,37% (Nguyễn, 2010). Tại Tiền Giang, các hộ dân đã tận dụng diện tích nhỏ quanh nhà để làm bể lót bạt hoặc bể xi măng để nuôi lươn và mô hình này đã mang lại lợi nhuận cho người nuôi. Hiện nay, lươn đồng đã trở thành đối tượng nuôi rất triển vọng và mô hình nuôi lươn ngày càng mở rộng ở Tiền Giang với nhiều phương thức khác nhau (Ngọc, 2021). Đặc biệt, nghề nuôi lươn đang phát triển rất mạnh tại khu vực Cai Lậy (bao gồm huyện Cai Lậy và thị xã Cai Lậy) của tỉnh Tiền Giang và mang lại thu nhập rất tốt cho nông hộ và dao động từ 200-550 triệu đồng/năm (Thảo, 2020). Tuy nhiên, hiện chưa có một nghiên cứu cụ thể nào về hiện trạng cũng như hiệu quả sử dụng tài chính của mô hình nuôi lươn tại khu vực Cai Lậy. Vì thế, việc xác định hiện trạng sử dụng tài chính cũng như những thuận lợi và khó khăn của việc sử dụng tài chính đầu tư cho nghề nuôi lươn hiện nay tại khu vực Cai Lậy tỉnh Tiền Giang là điều cần thiết. Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp những dữ liệu quan trọng để tìm ra các giải pháp thích hợp hơn, giúp phát triển bền vững nghề nuôi lươn trong tình hình chi phí sản xuất trong nông nghiệp ngày càng gia tăng, môi trường ngày càng ô nhiễm, dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản ngày càng tăng như hiện nay tại khu vực Cai Lậy tỉnh Tiền Giang.

2. Tổng quan nghiên cứu

Trước đây, đã có một vài nghiên cứu về khía cạnh kinh tế, cũng như hiệu quả sử dụng tài chính của nghề nuôi lươn đồng tại Việt Nam đã được ghi nhận. Năm 2015, Nguyễn Thanh Long đã nghiên cứu về kỹ thuật và tài chính của mô hình nuôi lươn (*Monopterus albus*) ở tỉnh An Giang thông qua phỏng vấn trực tiếp 72 hộ

để đánh giá khía cạnh kỹ thuật, tài chính và xác định những thuận lợi, khó khăn của mô hình nuôi. Kết quả nghiên cứu này cho thấy, lươn được nuôi ở qui mô nhỏ, trung bình là 83,3 m²/hộ/vụ và 33,4 m²/bể. Lươn giống có khối lượng 19,8 g/con được thả nuôi với mật độ 73,6 con/m². Sau thời gian nuôi 251 ngày/vụ lươn được thu hoạch với tỉ lệ sống 73,6%, năng suất đạt 175 kg/10 m²/vụ, khối lượng trung bình 249 g/con và hệ số tiêu tốn thức ăn FCR là 2,8. Bên cạnh đó, tổng chi phí nuôi là 6,49 triệu đồng/10m²/vụ và tổng doanh thu 20,3 triệu đồng/10m²/vụ, lợi nhuận đem lại khá cao 13,8 triệu đồng/10m²/vụ với tỉ suất lợi là 2,1 lần. Nghiên cứu này khuyến cáo, để có năng suất và tỉ suất lợi nhuận cao các nông hộ nên xây dựng bể nuôi có diện tích từ 30-40 m²/bể và mật độ thả là 100-150 con/m² (Nguyễn, 2015).

Huỳnh Văn Hiền và cộng sự đã so sánh về hiệu quả sản xuất giữa mô hình nuôi lươn (*Monopterus albus*) VietGAP và mô hình nuôi lươn thông thường ở An Giang. Nghiên cứu này được thực hiện thông qua việc phỏng vấn 90 hộ nuôi lươn (45 hộ nuôi lươn VietGAP và 45 hộ nuôi lươn thông thường) bằng bảng câu hỏi soạn sẵn. Hiệu quả kỹ thuật và tài chính của hai mô hình nuôi lươn được phân tích, so sánh và đánh giá. Kết quả cho thấy, mô hình nuôi lươn VietGAP có diện tích nuôi bình quân là 104,2 m²/hộ và thời gian nuôi là 274 ngày/vụ, với mật độ thả giống là 65,2 con/m² đạt năng suất 7,9 kg/m²/vụ. Mô hình nuôi lươn thông thường có diện tích trung bình 97,5 m²/hộ, thời gian nuôi ngắn hơn (243 ngày/vụ), với mật độ thả giống 58,7 con/m² đạt năng suất 6,6 kg/m²/vụ. Về khía cạnh sử dụng tài chính, tổng chi phí của mô hình nuôi lươn VietGAP là 509,9 nghìn đồng/m²/vụ với lợi nhuận 572,9 nghìn đồng/m²/vụ và tỉ suất lợi nhuận là 1,2 lần. Tổng chi phí mô hình nuôi lươn thông thường là 425,5 nghìn đồng/m²/vụ, lợi nhuận 470,6 nghìn đồng/m²/vụ và tỉ suất lợi nhuận là 1,3 lần. Nghiên cứu này kết luận, mô hình nuôi lươn VietGAP đạt hiệu quả cao hơn mô hình nuôi lươn thông thường nhưng sự khác biệt không lớn (Huỳnh & cs. 2018).

Năm 2019, Nguyễn Minh Thư và cộng sự đã tiếp tục báo cáo kết quả khảo sát về hiệu quả kinh tế cũng như sử dụng tài chính của nghề nuôi lươn đồng ở An Giang. Theo báo cáo này, có hai mô hình nuôi lươn có đất và không đất (với giá thể thực vật, vĩ tre hoặc dây nylon) được nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP và nuôi thông thường (chưa theo VietGAP) ở tỉnh An Giang được khảo sát để đánh giá. Kết quả cho

thấy, mô hình nuôi lươn có đất VietGAP mật độ thả 63 con/m², năng suất 7,4 kg/m²; mô hình nuôi lươn có đất thông thường mật độ 61 con/m², năng suất 6,6 kg/m²; mô hình nuôi lươn không đất VietGAP mật độ 68 con/m², năng suất 9,1 kg/m²; mô hình nuôi lươn không đất thông thường thả giống 60 con/m², năng suất 5,8 kg/m². Mô hình nuôi lươn không đất VietGAP đạt hiệu quả cao nhất, tuy nhiên nó khác biệt không có ý nghĩa thống kê so với mô hình nuôi lươn có đất VietGAP và có đất thông thường, nhưng khác biệt có ý nghĩa so với mô hình nuôi không đất thông thường. Kết luận cho thấy, mô hình nuôi lươn theo tiêu chuẩn VietGAP có đất đạt lợi nhuận cao nhất (526 ngàn đồng/m²) nhưng mô hình này có chi phí đầu tư khá cao (Nguyễn & cs. 2019).

Bên cạnh mô hình nuôi thương phẩm thì hiệu quả kỹ thuật và sử dụng tài chính của mô hình sản xuất lươn đồng (*Monopterus albus*) giống ở tỉnh An Giang cũng được nghiên cứu. Nghiên cứu này được thực hiện từ tháng 04/2017 đến tháng 04/2018 thông qua phỏng vấn 32 hộ sản xuất giống lươn để mô tả hiện trạng các yếu tố kỹ thuật và đánh giá hiệu quả tài chính. Kết quả cho thấy, diện tích đất trung bình của một nông hộ dùng cho sản xuất giống lươn là 244 m²/hộ. Mật độ lươn bố mẹ nuôi vỗ là 23,5 con/m² với kích cỡ trung bình là 98,2 g/con. Tỷ lệ cho lươn sinh sản là 1 lươn đực kết hợp với 2 lươn cái. Số đợt sản xuất trung bình là 4-6 đợt/năm với tỷ lệ nở trung bình của trứng lươn là 56,7%. Thời gian ương lươn giống trung bình là 70 ngày/đợt với tỉ lệ sống của lươn giống đạt 76% và năng suất trung bình là 116,08±73,63 con/m². Về hiệu quả sử dụng tài chính, tổng chi phí sản xuất lươn bột là 490 ngàn đồng/m², doanh thu là 907 ngàn đồng/m²/vụ và lợi nhuận đạt được là 417 ngàn đồng/m² với tỷ suất lợi nhuận là 1,56 lần (Nguyễn, 2020).

Qua các nghiên cứu trên cho thấy, chưa có một nghiên cứu nào về hiện trạng kỹ thuật cũng như hiệu quả tài chính của nghề nuôi lươn đồng tại tỉnh Tiền Giang nói chung hay khu vực Cai Lậy nói riêng. Trong khi đó, nghề nuôi lươn đồng tại vùng Cai lậy đang được phát triển mạnh và mở rộng. Vì vậy, việc khảo sát và đánh giá hiệu quả sử dụng tài chính của nghề nuôi lươn tại khu vực Cai Lậy tỉnh Tiền Giang là vấn đề cần được nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp các dữ liệu quan trọng để tìm ra các giải pháp thích hợp góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài chính trong việc đầu tư sản xuất nuôi lươn tại Tiền Giang.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thời gian và địa điểm

Nghiên cứu thực hiện khảo sát nông hộ từ tháng 02 đến tháng 05 năm 2023. Nghiên cứu đã điều tra các hộ nuôi lươn ở hai đơn vị hành chính thuộc khu vực Cai Lậy của tỉnh Tiền Giang gồm thị xã Cai Lậy và huyện Cai Lậy. Theo đó, khảo sát được thực hiện ở các xã như Mỹ Thành Bắc, Mỹ Thành Nam, Phú An, Ngũ Hiệp, Long Tiên của huyện Cai Lậy và các phường/xã Nhị Mỹ, Nhị Quý, Mỹ Phước Tây và Mỹ Hạnh Trung của thị xã Cai Lậy.

3.2. Thu thập số liệu

Số liệu được thu thập bằng cách phỏng vấn trực tiếp với ngẫu nhiên 30 hộ nuôi lươn ở khu vực Cai Lậy theo mô hình nuôi không bùn trong ao lót bạt hoặc nuôi trong bể xi măng lót gạch men bằng bảng câu hỏi soạn sẵn có chứa các nội dung nghiên cứu. Các hộ được chọn phỏng vấn theo nhóm điển hình, có hộ đại diện cho nhóm hộ nuôi với quy mô lớn (≥10 bể) và có hộ đại diện cho nhóm hộ nuôi với quy mô nhỏ (<10 bể), trung bình 10m²/bể. Nghiên cứu chọn hộ điều tra dựa vào dữ liệu về hiện trạng chi tiết (khu vực nuôi tập trung, mô hình nuôi, quy mô nuôi,...) của nghề nuôi lươn từ các báo cáo sơ bộ của Ủy ban nhân dân các xã/phường có nghề nuôi lươn. Các biến (chỉ tiêu) khảo sát chính gồm: thông tin chung về nông hộ, các chi phí đầu tư trong quá trình nuôi lươn (xây dựng trại, cơ sở vật chất, công trình nuôi, con giống, thức ăn, thuốc hóa chất, nhiên liệu, nhân công, v.v), giá bán, tổng doanh thu, lợi nhuận từ nuôi lươn và một số tiêu chí kỹ thuật có liên quan đến lợi nhuận (mật độ thả, tỷ lệ sống, năng suất nuôi). Ngoài ra, trong quá trình đi phỏng vấn thu thập số liệu, dữ liệu, các nghiên cứu viên kết hợp quan sát tình hình, điều kiện thực tế tại nông hộ để bổ sung và kiểm chứng dữ liệu thu thập được.

3.3. Xử lý số liệu

Số liệu sau khi thu được, nghiên cứu dùng phần mềm Excel 2020 và SPSS 20.0 để xử lý thống kê. Nghiên cứu phân tích các số liệu thống kê mô tả như số trung bình, tỷ lệ (%), độ lệch chuẩn (S.D.), giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất.

Bên cạnh đó, nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy đa biến Linear để phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng tài chính của mô hình nuôi lươn. Các hoạt động sử dụng tài chính và chi phí được tính như sau:

Tổng doanh thu (triệu đồng/10m²/vụ) = Sản lượng (kg) x Giá bán (nghìn đồng/kg).

Tổng chi phí (triệu đồng/10m²/vụ) = Chi phí cố định (triệu đồng/10m²/vụ) + Chi phí biến đổi (triệu đồng/10m²/vụ).

Chi phí cố định: bao gồm chi phí đầu tư xây dựng trại, kho thức ăn, công trình nuôi, khấu hao công trình nuôi theo hàng năm.

Chi phí biến đổi: bao gồm các chi phí mua con giống, thuốc hóa chất, thức ăn, lao động, nhiên liệu, chi phí giao nhận hàng và các chi phí phát sinh khác.

Lợi nhuận (triệu đồng/10m²/vụ) = Tổng doanh thu (triệu đồng/10m²/vụ) - Tổng chi phí sản xuất (triệu đồng/10m²/vụ).

Tỷ suất lợi nhuận = Lợi nhuận/Tổng chi phí

Hiệu quả sử dụng tài chính được đánh giá qua thông qua lợi nhuận của vụ nuôi. Lợi nhuận (Y) của vụ nuôi được biểu diễn bằng mô hình hồi quy đa biến Linear có dạng như sau:

$$Y = \alpha_0 + \alpha_1 X_1 + \alpha_2 X_2 + \alpha_3 X_3 + \dots + \alpha_n X_n$$

Trong đó:

Y là lợi nhuận của nuôi lợn (triệu đồng/10m²/vụ)

α_0 là hằng số; $\alpha_1, \alpha_2, \alpha_3, \dots, \alpha_n$ là hệ số của các biến độc lập

$X_1, X_2, X_3, \dots, X_n$ là các biến độc lập có mối tương quan ý nghĩa ($p < 0,05$) với lợi nhuận (Y) của nghề nuôi lợn.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thông tin chung về nông hộ nuôi lợn

4.1.1. Kinh nghiệm nuôi lợn

Kinh nghiệm của các hộ nuôi lợn ở khu vực Cai Lậy tỉnh Tiền Giang có được từ sự tích lũy sau bao năm gắn bó với nghề và được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1. Kinh nghiệm nuôi lợn của các nông hộ khảo sát

Số năm kinh nghiệm (năm)	Kết quả khảo sát (n=30)	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)
20	1	3,3
4	2	6,7
3	10	33,3
2	17	56,7

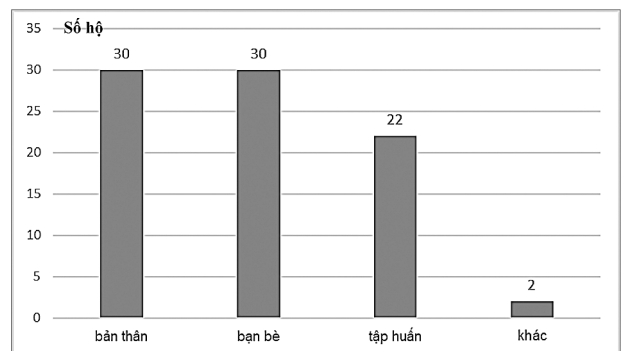
Trong nuôi lợn, bên cạnh việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất thì kinh nghiệm nuôi tích lũy được từ các vụ nuôi trước ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sản xuất của vụ nuôi. Hộ nuôi có nhiều kinh

ngiệm nhiều việc chăm sóc, quản lý quá trình nuôi lợn sẽ tốt hơn, xử lý nhanh các vấn đề xuất phát từ sự biến đổi môi trường và dịch bệnh.

Qua Bảng 1 nhìn chung, nghề nuôi lợn ở huyện Cai Lậy và thị xã Cai Lậy của tỉnh Tiền Giang là nghề mới phát triển trong những năm gần đây, nên các hộ nuôi ở đây có kinh nghiệm nuôi từ 2-4 năm là chủ yếu. Trong đó số hộ nuôi có kinh nghiệm từ 2 năm chiếm tỷ lệ cao nhất là 56,7% (17 hộ), kế đến là hộ nuôi 3 năm (33,3%) và chiếm tỷ lệ thấp nhất là hộ có kinh nghiệm nuôi 20 năm (có duy nhất 1 hộ với tỷ lệ 3,3%). Với nhiều kinh nghiệm qua các vụ nuôi lợn đã giúp cho các hộ nuôi lợn ở huyện Cai Lậy và thị xã Cai Lậy ngày càng nắm vững các kỹ thuật nuôi lợn như công tác chuẩn bị bề nuôi, thời điểm thả giống phù hợp, quá trình chăm sóc quản lý trong suốt giai đoạn nuôi, v.v. Chính điểm mạnh này đã góp phần làm tăng năng suất cho vụ nuôi cũng như đã góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài chính của vụ nuôi.

4.1.2. Các nguồn học hỏi, cập nhật thông tin kỹ thuật nuôi lợn

Tuy đa số các hộ nuôi đều có nhiều kinh nghiệm trong nghề nuôi lợn, nhưng để nâng cao hơn nữa kỹ thuật nuôi cũng như sử dụng nguồn vốn đầu tư cho ngành nghề như thế nào mang lại lợi nhuận cao nhất thì kinh nghiệm là chưa đủ, mà các hộ nuôi cần phải tìm tòi học hỏi, cập nhật kiến thức mới một cách thường xuyên thông qua khá nhiều các nguồn như khuyến ngư, tự nghiên cứu, báo đài, trao đổi bạn bè,... Với những nguồn học hỏi cập nhật các thông tin kỹ thuật trên, đã góp phần giúp các hộ nuôi nâng cao được năng suất nuôi, kịp thời cập nhật các thông tin khoa học kỹ thuật mới của nghề nuôi, từ đó hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư cho nghề nuôi lợn được nâng cao hơn. Các nguồn học hỏi thông tin kỹ thuật của các hộ nuôi lợn được thể hiện qua Hình 1.



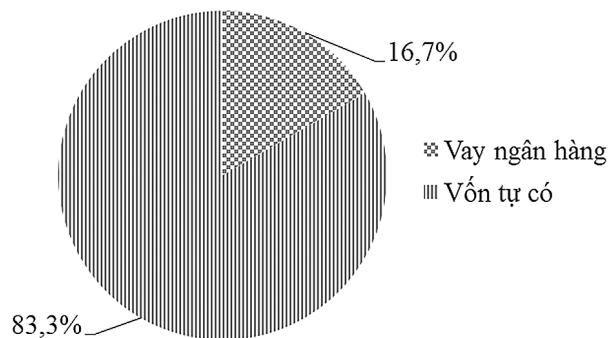
Hình 1. Các nguồn để học hỏi kỹ thuật và cập nhật thông tin của hộ nuôi lợn

Kết quả ở Hình 1 cho thấy, đa số các nông hộ nuôi lươn ở huyện Cai Lậy và thị xã Cai Lậy đều học hỏi, cập nhật kỹ thuật nuôi lươn từ bạn bè và tích lũy kinh nghiệm từ sự nghiên cứu của bản thân (30 hộ, chiếm 100%). Ngoài ra, các hộ nuôi còn học hỏi kinh nghiệm từ việc tham dự tập huấn kỹ thuật của các cơ quan chức năng ở địa phương và các lớp tập huấn hội thảo của các công ty thương mại trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, nguồn này cũng chiếm tỷ lệ khá cao là 73,3% (22 hộ). Kết quả ở Hình 1 còn cho thấy, nguồn tìm kiếm tài liệu, kỹ thuật và thông tin về nghề nuôi lươn theo các dạng “khác” như tìm phim ảnh hướng dẫn trên các mạng xã hội cũng có nhưng chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ (2 hộ, 6,7%).

4.2. Hiện trạng sử dụng tài chính của nghề nuôi lươn

4.2.1. Nguồn vốn nuôi lươn

Nguồn vốn đầu tư là yếu tố rất quan trọng, nó ảnh hưởng quyết định đến chi phí sản xuất, chi phí đầu vào mô hình nuôi. Trong suốt vụ nuôi, cần phải đầu tư nhiều chi phí thì nguồn vốn để phục vụ sản xuất phải rất nhiều. Nghiên cứu đã khảo sát về nguồn vốn mà nông hộ sử dụng để nuôi lươn và kết quả được thể hiện qua Hình 2. Theo Hình 2, nhìn chung, đa số các hộ nuôi sản xuất bằng nguồn vốn tự có với 25 hộ, chiếm 83,3%. Theo khảo sát, nguồn vốn tự có này được nông hộ huy động từ nhiều nguồn như tiền tích lũy của gia đình, mượn của người thân trong gia đình, mượn của bạn bè hoặc sự góp vốn của người thân hoặc bạn bè để cùng hợp tác nuôi lươn. Bên cạnh đó, một số nông hộ (5/30 hộ chiếm 16,7%) còn sử dụng nguồn vốn vay từ các ngân hàng để đầu tư nuôi lươn. Theo khảo sát, các nông hộ sử dụng vốn vay ngân hàng để nuôi lươn thì đa số là nông hộ có khó khăn về tài chính hoặc là các nông hộ có kinh doanh thuốc, thức ăn thủy sản, từ đó họ tận dụng một phần nguồn vốn vay cho hoạt động kinh doanh để nuôi lươn.



Hình 2. Các nguồn vốn mà nông hộ sử dụng để nuôi lươn

4.2.2. Hiện trạng sử dụng tài chính đầu tư vào mô hình nuôi lươn

Nghiên cứu tập trung phân tích hoạt động sử dụng tài chính cho nghề nuôi lươn dựa theo các chỉ tiêu về chi phí đầu vào của mô hình như chi phí xây dựng cơ bản, chi phí mua lươn giống, chi phí mua thức ăn nuôi lươn, chi phí sử dụng thuốc hóa chất, chi phí lao động, chi phí nhiên liệu năng lượng (dầu, điện), chi phí giao nhận và chi phí phát sinh (sửa chữa công trình, giao nhận hàng hóa, trả lãi ngân hàng, giao tiếp với khách hàng đối tác). Thu nhập của nghề nuôi lươn được phân tích thông qua chỉ tiêu giá bán lươn thương phẩm và tổng thu. Hiệu quả sử dụng tài chính của nghề nuôi lươn được phân tích và đánh giá thông qua chỉ tiêu lợi nhuận. Thông tin về hiện trạng sử dụng tài chính cho nghề nuôi lươn tại khu vực Cai Lậy của nông hộ được thể hiện qua Bảng 2 và Bảng 3.

Qua Bảng 2, cho thấy có rất nhiều chi phí để đầu tư một vụ nuôi lươn. Theo đó, chi phí đầu tư cho công trình nuôi (đã khấu hao theo từng năm) trung bình 10m² là 3,3 triệu đồng/vụ 8 tháng nuôi. Chi phí này dùng xây dựng các bể nuôi, hệ thống xử lý nước, giá thể nuôi lươn và hệ thống dụng cụ như thau nhựa, vợt lưới, cân đồng hồ, xô nhựa, máy thổi khí và ống nhựa,... Một nghiên cứu trước đây của Huỳnh & cs. (2018) về hiệu quả kinh tế của nghề nuôi lươn theo mô hình VietGAP và mô hình thông thường ở An Giang cho thấy, chi phí cố định trung bình đã khấu hao đối với mô hình nuôi lươn theo VietGAP là 111.100±16.300 đồng/m²/vụ và nuôi lươn theo mô hình thông thường trung bình là 91.000± 11.200 đồng/m²/vụ. Bên cạnh đó, kết quả từ một nghiên cứu khác cũng cho thấy, chi phí cố định đầu tư để sản xuất nuôi lươn theo các mô hình VietGAP có đất, VietGAP không đất, thông thường có đất và thông thường không đất lần lượt là 129.000±87.200 đồng/m², 103.000±54.900 đồng/m², 153.000±71.300 đồng/m² và 103.100±92.700 đồng/m². (Nguyễn & cs. 2019).

Về chi phí mua lươn giống, theo khảo sát nguồn chi phí này trung bình dao động 3,4±1,68 triệu đồng/10m²/vụ nuôi (Bảng 2). Nông hộ thường chọn lươn giống có kích cỡ dài từ 10-15 cm/con để thả nuôi. Theo ý kiến nông hộ, chi phí đầu tư mua lươn giống là khá cao vì nguồn lươn giống sản xuất nhân tạo tại thời điểm khảo sát là rất đắt và dao động từ 6.000-10.000 đồng/con.

Đối với chi phí mua thức ăn nuôi lươn, Bảng 2 cho thấy, tiền mua thức ăn để nuôi một số lượng lớn lươn trong 10m² bể trong 1 vụ nuôi 8 tháng trung bình là 5,1 triệu đồng/vụ. Nguồn chi phí đầu tư cho thức ăn nuôi lươn chiếm tỷ lệ cao nhất trong tổng nguồn vốn

đầu tư của vụ nuôi. Điều này, cũng đúng với thực tế sản xuất trong nuôi trồng thủy sản, trong nuôi trồng thủy sản chi phí đầu tư cho thức ăn để nuôi động vật thủy sản là khá cao thường chiếm 60-70% chi phí sản xuất của vụ nuôi. (Mai, 2017).

Bảng 2. Hiện trạng sử dụng tài chính của nghề nuôi lươn tại khu vực Cai Lậy

STT	Chỉ tiêu nghiên cứu	Chi phí đầu tư		Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất	Tỷ lệ (%)
		Trung bình	Độ lệch chuẩn			
Chi phí cố định:						22,0
I	Chi phí xây dựng công trình nuôi và đầu tư cơ sở vật chất (triệu đồng/10m ² /vụ)	3,3	1,25	4,1	2,5	22,0
II	Chi phí biến đổi					78,0
1	Chi phí con giống (triệu đồng/10m ² /vụ)	3,4	1,68	21,6	2,1	22,5
2	Chi phí mua thức ăn (triệu đồng/10m ² /vụ)	5,1	3,25	19,8	1,0	34,5
3	Chi phí sử dụng thuốc hóa chất (triệu đồng/10m ² /vụ)	1,4	0,62	3,5	1,0	9,1
4	Chi phí nhân công lao động (triệu đồng/10m ² /vụ)	1,1	0,83	2,0	0,5	7,2
5	Chi phí nhiên liệu năng lượng (triệu đồng/10m ² /vụ)	0,7	0,22	1,5	0,5	3,5
6	Chi phí phát sinh (triệu đồng/10m ² /vụ)	0,2	0,59	2,4	0,0	1,2
III	Tổng chi phí đầu tư (triệu đồng/10m ² /vụ)	14,9	9,01	43,4	4,7	100

Trong quá trình nuôi lươn thì vấn đề dịch bệnh xảy ra trên lươn là vấn đề không thể tránh khỏi. Do đó, nông hộ buộc phải bỏ ra một khoản chi phí để mua thuốc hóa chất dùng cho quá trình phòng và điều trị bệnh cho lươn nuôi. Theo kết quả khảo sát, chi phí thuốc hóa chất mà nông hộ chi ra cho một vụ nuôi 8 tháng trung bình là 1,4 triệu đồng/10m² (Bảng 2).

Trong sản xuất nông nghiệp nói chung và nuôi lươn nói riêng, nhân công lao động luôn là lực lượng nòng cốt quyết định sự thành bại của vụ nuôi. Kết quả khảo sát nông hộ nuôi lươn tại khu vực Cai Lậy cho thấy, chi phí nhân công lao động phục vụ cho một vụ nuôi lươn trung bình là 1,1 triệu đồng/10m² (Bảng 2). Theo các nông hộ, đa số phần lớn các nông hộ chủ yếu họ tận dụng lao động nhàn rỗi của gia đình để nuôi lươn theo phương châm “lấy công làm lời”, chứ ít thuê mướn nhân công bên ngoài. Bên cạnh đó, một số hộ nuôi lươn với quy mô lớn hoặc các hộ nuôi lươn có kèm theo bán thức ăn và thuốc thủy sản thì có sự thuê mướn nhân công bên ngoài để nuôi lươn, tuy nhiên số lượng này không nhiều.

Chi phí nhiên liệu, năng lượng cũng là một chi phí quan trọng trong sản xuất nuôi lươn. Chi phí năng lượng là tiền sử dụng điện hàng tháng cho các mục đích của trại nuôi lươn như thắp sáng, sục khí cung cấp oxy cho các bể nuôi lươn, bơm nước,... Chi phí

nhiên liệu là chi phí dùng mua xăng dầu dự phòng cung cấp cho máy phát điện hoạt động cấp oxy cho lươn nuôi trong điều kiện có sự cố mất điện, sửa điện. Theo điều tra nông hộ, chi phí nhiên liệu và năng lượng cho một vụ nuôi lươn dao động trung bình 0,7±0,22 triệu/10m².

Bên cạnh các chi phí cố định (công trình thiết bị nuôi), chi phí biến đổi (con giống, thức ăn, thuốc hóa chất,...) thì trong nuôi lươn cũng có một chi phí phát sinh khó dự báo trước. Theo kết quả nghiên cứu, chi phí phát sinh này dao động 0,2 triệu đồng/10m²/vụ nuôi 8 tháng. Theo khảo sát, chi phí khác bao gồm tiền sửa chữa các thiết bị hư hỏng nuôi trong quá trình nuôi, tiền giao nhận hàng hóa, chi phí vận chuyển lươn giống mua về, lãi suất vay ngân hàng hoặc chi phí giao tiếp với các khách hàng và đối tác. Phần chi phí này luôn có trong mỗi vụ nuôi và phát sinh nhiều hay ít thì tùy theo điều kiện của từng nông hộ.

Tóm lại, tổng chi phí tính theo 10m² (trung bình 1 bể nuôi 2,5m x 4m) cho một vụ nuôi lươn 8 tháng ở khu vực Cai Lậy tỉnh Tiền Giang dao động 14,9±9,01 triệu đồng. Trước đây, Huỳnh & cs. (2018) cũng báo cáo về hiệu quả kinh tế của các mô hình nuôi lươn tại An Giang cho thấy, nuôi lươn theo mô hình VietGAP và theo mô hình thông thường có tổng chi phí biến đổi lần lượt là 398.800±45.600 và

334.500± 43.300 đồng/m²/vụ. Tổng chi phí của mô hình nuôi lươn có bùn ở Cần Thơ là 914.684±236.090 đồng/m²/vụ và mô hình nuôi lươn không bùn ở Cần Thơ là 664.952±367.713 đồng/m²/vụ (Phạm, 2015). Kết quả từ một nghiên cứu khác cũng cho thấy, nuôi lươn theo mô hình VietGAP có bùn và theo mô hình VietGAP không bùn có tổng chi phí trung bình lần lượt là 592.000±170.000 và 702.000±197.000 đồng/m²/vụ (Nguyễn & cs. 2019). Nguyễn (2020) cũng báo cáo kết quả về tổng chi phí trung bình của mô hình sản xuất lươn giống tại An Giang là 490.000±253.000 đồng/m²/đợt sản xuất. So với một số nghiên cứu trước đây thì chi phí nuôi lươn tại vùng Cai Lậy trong nghiên cứu này có cao hơn. Nguyên nhân, do

thời điểm trước đây giá cả vật chất, nguyên vật liệu đều thấp hơn rất nhiều so với thời điểm hiện tại. Tại thời điểm khảo sát hầu hết các chi phí phục vụ cho nghề nuôi lươn như con giống, thức ăn, thuốc hóa chất, v.v đều tăng rất cao.

4.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng tài chính của nông hộ

4.3.1. Hiệu quả sử dụng tài chính của nghề nuôi lươn

Hiệu quả sử dụng tài chính của nghề nuôi lươn được khảo sát và đánh giá qua chỉ tiêu lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận của vụ nuôi. Kết quả về hiệu quả sử dụng tài chính được trình bày qua Bảng 3.

Bảng 3. Hiệu quả sử dụng tài chính của mô hình nuôi lươn tại khu vực Cai Lậy

STT	Chỉ tiêu nghiên cứu	Hiệu quả tài chính		Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất
		Trung bình	Độ lệch chuẩn		
1	Giá bán lươn thương phẩm (nghìn đồng/kg) với cỡ lươn 3-4 con/kg	123,8	8,42	140	110
2	Tổng doanh thu của vụ nuôi lươn (triệu đồng/10m ² /vụ)	33,06	9,92	38,0	16,0
3	Lợi nhuận của vụ nuôi lươn (triệu đồng/10m ² /vụ)	18,06	12,21	20,5	5,4
4	Tỷ suất lợi nhuận của vụ nuôi lươn (lần)	1,2	0,57	2,4	0,5

Giá bán lươn thương phẩm: Giá cả tiêu thụ sản phẩm ảnh hưởng rất lớn đến người nuôi trồng thủy sản, bất cứ nông hộ nào cũng quan tâm đến lợi nhuận thu được sau khi thu hoạch. Vì vậy, giá bán sản phẩm tại thời điểm thu hoạch rất quan trọng đối với người nông dân nói chung và người nuôi lươn nói riêng. Theo kết quả khảo sát được ở Bảng 3 từ 30 nông hộ, giá bán lươn thành phẩm trung bình ở mức 123.800 đồng/kg với lươn thương phẩm có cỡ 3-4 con/kg. Theo nông hộ, giá bán dao động tùy theo thời điểm thu hoạch lươn và hầu như phụ thuộc hoàn toàn vào các thương lái. Theo đó, giá bán thấp nhất ở mức 110.000 đồng/kg và giá bán cao nhất đạt được ở mức 140.000 đồng/kg. Nhìn chung, giá bán lươn thương phẩm của các nông hộ cũng tương đối và không có sự chênh lệch quá nhiều giữa các nông hộ hay theo từng thời điểm trong năm. Trước đây, theo Huỳnh & cs. (2018), giá bán lươn thương phẩm nuôi theo mô hình VietGAP và mô hình thông thường ở An Giang năm 2018 dao động từ 100.100-139.000 đồng/kg. Một nghiên cứu khác cũng cho biết, giá bán lươn thương phẩm năm 2019 tại An Giang dao động từ 137.000-151.000 đồng/kg (Nguyễn & cs. 2019).

Tổng doanh thu của nghề nuôi lươn: Qua bảng kết quả ở Bảng 3 cho thấy, các nông hộ có mức tổng thu tương đối cao, cụ thể mức tổng thu trung bình của nông hộ dao động 33,06±9,92 triệu đồng/10m²/vụ. Tổng thu của nông hộ có dao động, mức thấp nhất là 16 triệu đồng/10m²/vụ và đạt mức cao nhất là 38 triệu đồng/10m²/vụ. Theo khảo sát, mức tổng thu còn phụ thuộc rất nhiều vào diện tích nuôi, năng suất nuôi, kỹ thuật canh tác, kinh nghiệm nuôi cũng như giá bán lươn ở mỗi vụ nuôi, v.v... Nghiên cứu của Huỳnh & cs. (2018) cho biết, mô hình nuôi lươn VietGAP và thông thường tại An Giang có mức tổng thu lần lượt là 1.083.000±89.100 và 896.000±63.000 đồng/m²/vụ. Một nghiên cứu khác tại An Giang cũng cho kết quả, doanh thu của nghề nuôi lươn theo mô hình có bùn và không bùn dao động từ 783.000-1.345.000 đồng/m²/vụ. (Nguyễn & cs. 2019).

Lợi nhuận nuôi lươn: Lợi nhuận trung bình của mô hình nuôi lươn của các nông hộ khu vực Cai Lậy tỉnh Tiền Giang đạt 18,06 triệu đồng/10m²/vụ, trong đó đó lợi nhuận thấp nhất là 5,4 triệu đồng/10m²/vụ và lợi nhuận cao nhất là 20,5 triệu đồng/10m²/vụ (Bảng 3). Trước đây, theo ghi nhận, lợi nhuận trung

bình của hộ nuôi lươn ở Cần Thơ theo mô hình nuôi có bùn là 134.023 ± 171.127 đồng/m²/vụ và không bùn là 411.995 ± 522.005 đồng/m²/vụ (Phạm, 2015). Kết quả nghiên cứu của Huỳnh & cs. (2018) cũng cho biết, lợi nhuận của nghề nuôi lươn tại An Giang trung bình 470.600-572.900 đồng/m²/vụ. Lợi nhuận của nghề nuôi lươn theo mô hình có bùn và không bùn ở An Giang cũng dao động từ 301.000-643.000 đồng/m²/vụ (Nguyễn & cs. 2019). Một kết quả nghiên cứu nuôi lươn tại Hải Phòng cũng cho biết, lợi nhuận của mô hình nuôi lươn trên bề xi măng không bùn có cải tiến dao động từ 994.400-1.093.200 đồng/m²/vụ. (Đặng & cs. 2021).

Tỷ suất lợi nhuận của nghề nuôi lươn: Theo kết quả khảo sát 30 nông hộ nuôi lươn ở khu vực Cai Lậy tỉnh Tiền Giang, tỷ suất lợi nhuận trung bình của mô hình nuôi lươn là $1,2 \pm 0,57$ lần, cao nhất là 2,4 lần và thấp nhất với 0,5 lần (Bảng 3). Nhiều nghiên cứu trước đây về tỷ suất lợi nhuận của nghề nuôi lươn ở An Giang, Cần Thơ cũng cho kết quả tương tự. Tỷ suất lợi nhuận thu được của hộ nuôi lươn ở Cần Thơ theo mô hình không bùn là $0,67 \pm 0,8$ và mô hình có bùn là $0,17 \pm 0,22$ (Phạm, 2015). Tỷ suất lợi

nhuận nuôi lươn ở An Giang theo mô hình VietGAP và thông thường cũng dao động từ 1,2-1,3 (Huỳnh & cs. 2018). Nghiên cứu của Nguyễn & cs. (2019) cũng cho biết, tỷ suất lợi nhuận của nghề nuôi lươn ở An Giang theo mô hình có bùn và không bùn dao động từ 0,74-1,15. Ngoài ra, đối với nghề sản xuất giống lươn ở An Giang cũng cho lợi nhuận tương tự nghề nuôi lươn thương phẩm với tỷ suất lợi nhuận trung bình là 1,6. (Nguyễn, 2020).

4.3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng tài chính của nghề nuôi lươn

Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng tài chính của nghề nuôi lươn tại khu vực Cai Lậy, Tiền Giang được đánh giá qua hàm hồi quy lợi nhuận (Y). Lợi nhuận của nông hộ nuôi lươn tính theo một vụ nuôi 8 tháng trong diện tích nuôi lươn là 1 bể (10m²). Bên cạnh các yếu tố chi phí sản xuất, các yếu tố kỹ thuật của mô hình nuôi như mật độ lươn thả nuôi (con/m²), tỷ lệ sống của lươn nuôi (%) và năng suất nuôi (kg/10m²/vụ) cũng được tác giả đưa vào mô hình hồi quy để phân tích vì các yếu tố này cũng ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sử dụng tài chính của vụ nuôi lươn.

Bảng 4. Kết quả phân tích hồi quy về các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận nuôi lươn

STT	Hàng số và các biến độc lập	Mã hóa	Hệ số β	Giá trị Sig.
1	Hàng số (α_0)		-2,482	0,549
2	Chi phí cố định (triệu đồng/10m ² /vụ)	X ₁	-1,256	0,981
3	Chi phí con giống (triệu đồng/10m ² /vụ)	X ₂	-0,929	0,000
4	Chi phí mua thức ăn (triệu đồng/10m ² /vụ)	X ₃	-0,975	0,000
5	Chi phí sử dụng thuốc hóa chất (triệu đồng/10m ² /vụ)	X ₄	-1,189	0,047
6	Chi phí nhân công lao động (triệu đồng/10m ² /vụ)	X ₅	-0,860	0,932
7	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (triệu đồng/10m ² /vụ)	X ₆	-0,870	0,123
8	Chi phí phát sinh (triệu đồng/10m ² /vụ)	X ₇	-0,569	0,023
9	Giá bán lươn thương phẩm (nghìn đồng/kg)	X ₈	0,230	0,047
10	Mật độ lươn thả nuôi (con/m ²)	X ₉	0,168	0,342
11	Tỷ lệ sống của lươn nuôi (%)	X ₁₀	0,569	0,760
12	Năng suất nuôi lươn (kg/10m ² /vụ)	X ₁₁	0,980	0,000

Theo kết quả ở Bảng 4 cho thấy, lợi nhuận của vụ nuôi lươn (Y) phụ thuộc có ý nghĩa ($p < 0,05$) vào các yếu tố như chi phí con giống (X₂), chi phí mua thức ăn (X₃), chi phí sử dụng thuốc hóa chất (X₄), chi

phí phát sinh (X₇), giá bán lươn thương phẩm (X₈) và năng suất nuôi lươn (X₁₁). Do đó, mô hình hồi quy về lợi nhuận (Y) của nghề nuôi lươn ở khu vực Cai Lậy tỉnh Tiền Giang có dạng như sau:

$$Y = - 0,929 * X_2 - 0,975 * X_3 - 1,189 * X_4 - 0,569 * X_7 + 0,230 * X_8 + 0,980 * X_{11}$$

($R^2 = 0,892$, sig. = 0,007)

Trong đó:

Y: Lợi nhuận (triệu đồng/10m²/vụ)

X₂: Chi phí con giống (triệu đồng/10m²/vụ)

X₃: Chi phí mua thức ăn (triệu đồng/10m²/vụ)

X₄: Chi phí sử dụng thuốc hóa chất (triệu đồng/10m²/vụ)

X₇: Chi phí phát sinh (triệu đồng/10m²/vụ)

X₈: Giá bán lợn thương phẩm (nghìn đồng/kg)

X₁₁: Năng suất nuôi lợn (kg/10m²/vụ)

Kết quả hồi quy cho thấy, lợi nhuận nuôi lợn (Y) có tương quan nghịch với chi phí con giống ($\alpha_2 = -0,929$), chi phí mua thức ăn ($\alpha_3 = -0,975$), chi phí sử dụng thuốc hóa chất ($\alpha_4 = -1,189$) và chi phí phát sinh ($\alpha_7 = -0,569$) (Bảng 4). Theo các nông hộ thì các chi phí biến đổi như chi phí thức ăn, chi phí thuốc hóa chất, chi phí con giống đều ảnh hưởng lớn đến lợi nhuận của vụ nuôi. Thực tế cũng cho thấy việc hạn chế được các chi phí trong vụ nuôi sẽ mang đến lợi nhuận cao hơn cho người nuôi. Do đó, lợi nhuận nuôi lợn của 30 hộ được khảo sát có tương quan nghịch biến với chi phí mua thức ăn, chi phí sử dụng thuốc hóa chất, chi phí con giống và chi phí phát sinh là điều hoàn toàn phù hợp. Theo đó, nếu chi phí mua lợn giống tăng lên 1 triệu đồng/10m²/vụ thì lợi nhuận nuôi lợn giảm đi 929.000 đồng/10m²/vụ, tương tự nếu chi phí mua thức ăn tăng lên triệu đồng/10m²/vụ và chi phí sử dụng thuốc hóa chất tăng lên 1 triệu đồng/10m²/vụ và chi phí phát sinh tăng lên triệu đồng/10m²/vụ thì lợi nhuận của nghề nuôi lợn tại Cai Lậy giảm lần lượt tương ứng 975.000 đồng/10m²/vụ, 1.189.000 đồng/10m²/vụ và 569.000 đồng/10m²/vụ.

Ngược lại, các yếu tố như giá bán lợn thương phẩm (X₈) và năng suất nuôi lợn (X₁₁) thì có mối

tương quan thuận với lợi nhuận nuôi lợn (Y) với hệ số $\alpha_8 = 0,230$ và $\alpha_{11} = 0,980$. Theo phương trình Y, nếu giá bán lợn thương phẩm tăng lên 1.000 đồng/kg thì lợi nhuận nuôi lợn sẽ tăng thêm 230.000 đồng/10m²/vụ. Bên cạnh đó, khi năng suất nuôi lợn tăng lên 1 kg/10m²/vụ thì lợi nhuận nuôi lợn cũng tăng thêm 980.000 đồng/10m²/vụ.

Bên cạnh đó, hệ số giải thích R² = 0,892 cho thấy mô hình này (Y) giải thích được 89,2% dữ liệu khảo sát của 30 nông hộ. Giá trị sig.=0,007 cho thấy mô hình này rất có ý nghĩa về mặt thống kê (p<0,05) và đạt độ tin cậy rất cao $\geq 99\%$. Theo kết quả phương trình (Y) thì người nuôi cần quản lý tốt các chi phí đầu tư, đặc biệt là tìm cách giảm các chi phí biến đổi chính yếu như tiền con giống, tiền mua thuốc hóa chất và tiền mua thức ăn nuôi lợn để đạt được lợi nhuận cao nhất cho vụ nuôi lợn của mình. Theo khuyến cáo, các nông hộ có thể giảm các loại chi phí này bằng cách liên kết với nhau thành các tổ hợp tác hoặc hợp tác xã nông nghiệp từ đó ký hợp đồng mua bán trực tiếp với các công ty sản xuất thức ăn, thuốc hóa chất để mua được các sản phẩm thức ăn nuôi lợn, thuốc và hóa chất dùng phòng trị bệnh cho lợn nuôi với giá cả thấp nhất.

4.4. Một số thuận lợi và khó khăn về kinh tế xã hội của nghề nuôi lợn

4.4.1. Mức độ đóng góp cho thu nhập của nông hộ từ nghề nuôi lợn

Nguồn thu nhập từ nghề nuôi lợn mang đến cho gia đình cũng được nghiên cứu khảo sát để đánh giá, từ đó biết được hiệu quả kinh tế của mô hình nuôi lợn đóng góp cho tổng thu nhập của nông hộ và khả năng mở rộng phát triển của mô hình này trong tương lai. Kết quả khảo sát mức độ này được thể hiện qua Bảng 5.

Bảng 5. Mức độ đóng góp của nghề nuôi lợn vào tổng thu nhập của nông hộ

STT	Mức độ đóng góp vào tổng thu nhập nông hộ từ nghề nuôi lợn	Kết quả khảo sát	
		Số hộ	Tỉ lệ (%)
1	Rất tốt (đóng góp trên 75%)	7	23,3
2	Tốt (đóng góp từ 50% đến dưới 75%)	13	43,3
3	Trung bình (đóng góp từ 25% đến dưới 50%)	6	20,0
4	Thấp (đóng góp dưới 25%)	4	13,4

Qua Bảng 5 cho thấy, nguồn thu nhập từ nghề nuôi lợn mang lại cho gia đình “Rất tốt” với 7/30 hộ chọn, chiếm 23,3%. Thu nhập đóng góp từ nghề nuôi lợn theo đánh giá “Tốt” chiếm tỷ lệ cao nhất

với 43,3% (13/30 hộ). Các mức độ đóng góp còn lại là “Trung bình”, “Thấp” chiếm tỷ lệ lần lượt 20,0% và 13,4%. Điều này cho thấy, nghề nuôi lợn ở khu vực Cai Lậy đã mang lại nguồn thu nhập tốt, cải thiện

sinh kế đáng kể cho các hộ trong vùng. Theo khảo sát, nông hộ cho rằng trước đây họ có nuôi các đối tượng gia súc; gia cầm như gà, vịt, dê, thỏ, heo rừng lai,... nhưng mang lại nguồn thu nhập không cao, từ khi bắt đầu chuyển sang nuôi lợn thì hiệu quả kinh tế nâng lên rõ rệt, điều này làm họ phấn khởi và muốn mở rộng phát triển mạnh mô hình nuôi lợn trong thời gian tới.

4.4.2. Những thuận lợi và khó khăn về khía cạnh xã hội của nghề nuôi lợn

Một số thuận lợi: Qua khảo sát, các nông hộ nêu ý kiến cho rằng, nghề nuôi lợn hiện nay tại khu vực Cai Lậy có nhiều thuận lợi cơ bản như: (i) tận dụng được lao động nhàn rỗi của gia đình để tăng thu nhập trên cùng một đơn vị diện tích đất (66,6%). Bên cạnh đó, (ii) lợi ích kinh tế mà nghề nuôi lợn đem lại là rất cao (63,3%). Ngoài ra, (iii) lợn đồng hiện tại là đối tượng thích hợp để thay thế cho các đối tượng nuôi gia súc, gia cầm trước đây đã nuôi nhưng kém hiệu quả tại nông hộ (33,4%).

Một số khó khăn: Bên cạnh những thuận lợi nêu trên, các nông hộ tại huyện Cai Lậy và thị xã Cai Lậy cũng đang gặp không ít khó khăn trong quá trình nuôi lợn. Khó khăn lớn nhất (i) là giá thức ăn và thuốc hóa chất phục vụ nuôi lợn tăng mạnh và tăng liên tục theo thời gian gần đây (100% hộ nêu ý kiến này). Tuy nhiên, theo thời gian (ii), giá tiêu thụ lợn thương phẩm lại giảm mạnh so với những năm trước đây (có 28/30 hộ nêu ý kiến này, chiếm 93,3%). Khó khăn tiếp theo (iii) là cơ quan chức năng chưa thành lập được các hợp tác xã nuôi lợn nên còn nhiều nông hộ phải mua các nguyên vật liệu đầu vào cho nghề nuôi lợn với chi phí khá cao (có 5/30 hộ nêu ý kiến, chiếm 16,7%). Khó khăn cuối cùng nhưng quan trọng (iv) là hiện nay nguồn nước mặt dùng cho nuôi lợn đã bị ô nhiễm, khó sử dụng nhưng chính quyền địa phương lại không cho phép khoan giếng để lấy nước ngầm nuôi lợn (vấn đề này có 100% hộ nêu ý kiến). Theo kết quả khảo sát thì 100% hộ đề nghị chính quyền địa phương cho phép họ khoan giếng lấy nước ngầm nuôi lợn, tuy nhiên, khoan giếng là một vấn đề nhạy cảm về môi trường hệ sinh thái nên các cơ quan chức năng cần xem xét thật thận trọng về những lợi ích và rủi ro của vấn đề này trước khi đưa ra quyết sách phù hợp.

Nguyện vọng tiếp tục phát triển mô hình nuôi lợn: Qua khảo sát nông hộ có 100% (30/30) hộ cho rằng, hiện tại nghề nuôi lợn hiện nay tại vùng

Cai Lậy tuy có nhiều khó khăn, nhưng họ vẫn bám nghề và có định hướng tiếp tục phát triển nhân rộng mô hình này. Bởi vì, các nông hộ (26/30 hộ, chiếm 86,7%) cho rằng, hiện tại chưa có giống vật nuôi nào thay thế gia súc, gia cầm khi nuôi ở một quy mô diện tích nhỏ mà mang lại hiệu quả kinh tế cao như nuôi lợn. Một số hộ khác (4/30 hộ, chiếm 13,3%) lại cho rằng, gia đình họ sống tại vùng nước ngọt, có ít đất sản xuất, nếu không nuôi lợn thì họ cũng chưa biết chuyển đổi sang đối tượng vật nuôi nào mà mang lại hiệu quả tốt.

5. Kết luận và đề xuất

5.1. Kết luận

Một số hiện trạng chính của việc sử dụng tài chính cho nghề nuôi lợn ở khu vực Cai Lậy của tỉnh Tiền Giang năm 2023 gồm: tổng chi phí đầu tư là 14,9 triệu đồng/10m²/vụ; tổng doanh thu là 33,06 triệu đồng/10m²/vụ; lợi nhuận là 18,06 triệu đồng/10m²/vụ và tỷ suất lợi nhuận của mô hình nuôi lợn trung bình là 1,2. Lợi nhuận của mô hình nuôi lợn khu vực Cai Lậy tỉnh Tiền Giang có mối tương quan nghịch với các loại chi phí như chi phí mua lợn giống, chi phí mua thức ăn, chi phí sử dụng thuốc hóa chất và có mối tương quan thuận với năng suất nuôi và giá bán lợn thương phẩm. Thu nhập từ nghề nuôi lợn đóng góp tốt và đóng góp từ 50% trở lên vào tổng thu nhập của gia đình (63,6% hộ đánh giá). Bên cạnh đó, thuận lợi lớn nhất của nghề nuôi lợn tại khu vực Cai Lậy là tận dụng được nguồn lao động nhàn rỗi để tăng thu nhập cải thiện sinh kế cho gia đình (66,6% hộ đánh giá). Khó khăn lớn nhất của nghề nuôi lợn mà nông hộ đang gặp phải là giá thức ăn, thuốc hóa chất đang tăng cao và tăng liên tục theo thời gian (100% hộ đánh giá). Ngoài ra, có 100% nông hộ khảo sát tại khu vực Cai Lậy có nguyện vọng tiếp tục phát triển, nhân rộng mô hình nuôi lợn tại địa phương.

5.2. Đề xuất

Nông hộ cần hợp tác với nhau để cùng nhau mua thuốc hóa chất, mua thức ăn nuôi lợn cũng như các nguyên vật liệu khác để giảm các chi phí đầu vào, từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng tài chính của nghề nuôi lợn.

Các công ty cung cấp các dịch vụ hậu cần phục vụ cho nghề nuôi lợn như: thức ăn, thuốc và hóa chất cần có chính sách khuyến mãi hoặc hỗ trợ cho các nông hộ nuôi lợn để họ giảm bớt chi phí, giảm giá thành sản xuất.

Nông hộ cần tiếp tục tận dụng nguồn lao động nhàn rỗi tại gia đình và địa phương để góp phần giảm giá thành sản xuất của mô hình nuôi lươn từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng lao động, góp phần tạo việc làm cho lao động tại chỗ vùng Cai Lậy.

Cơ quan chức năng ở địa phương cần khẩn trương hỗ trợ các nông hộ nuôi lươn thành lập nhiều hợp tác xã sản xuất để giảm chi phí đầu vào, tìm thêm thị trường tiêu thụ lươn thương phẩm từ đó góp phần giúp nông hộ nâng cao hiệu quả sử dụng tài chính đầu tư nuôi lươn tại khu vực Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Tài liệu tham khảo

- Đặng, T. T., Nguyễn, T., & Nguyễn, T. T. (2021). *Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật sinh sản nhân tạo và thử nghiệm nuôi thương phẩm lươn đồng (Monopterus albus Zuiew, 1793) trong bể xi măng không bùn từ nguồn giống sinh sản nhân tạo tại Hải Phòng (02B2)*. Báo cáo tóm tắt công trình nghiên cứu phát triển công nghệ. Trung tâm Khuyến nông Hải Phòng: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hải Phòng.
- Huỳnh, V. H., Nguyễn, T. N. H., & Nguyễn, H. H. (2018). So sánh hiệu quả sản xuất của mô hình nuôi lươn (*Monopterus albus*) VietGap và nuôi thông thường ở An Giang. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 54, số CĐ Thủy sản, 191-198.
- Mai, T. L. (04/10/2017). Giảm chi phí sản xuất - vấn đề cần quan tâm với người nuôi thủy sản. *Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tiền Giang*. Truy cập từ <https://snnptnt.tiengiang.gov.vn/chi-tiet-tin/?/giam-chi-phi-san-xuat-van-de-can-quan-tam-voi-nguoi-nuoi-thuy-san/6299299>.
- Ngọc, D. (21/01/2021). Tiền Giang: Phát triển kinh tế từ nuôi lươn không bùn. Thủy sản Việt Nam. Truy cập từ <https://thuysanvietnam.com.vn/tien-giang-phat-trien-kinh-te-tu-nuoi-luon-khong-bun/>.
- Nguyễn, L. H. (2010). *Nghề nuôi lươn*. NXB Nông Nghiệp Việt Nam.
- Nguyễn, M. T., Nguyễn, H. H., Huỳnh, V. H., & Lam, M. L. (2019). Đánh giá hiệu quả kỹ thuật và tài chính của mô hình nuôi lươn ở tỉnh An Giang. *Tạp chí Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam*, 4(101), 126-131.
- Nguyễn, T. L. (2015). Khía cạnh kỹ thuật và tài chính của mô hình nuôi lươn (*Monopterus albus*) ở tỉnh An Giang. *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, 262, 89-95.
- Nguyễn, T. K. Q. (2020). Khảo sát khía cạnh kỹ thuật và hiệu quả tài chính của mô hình sản xuất giống lươn đồng (*Monopterus albus*) ở tỉnh An Giang. *AGU International Journal of Sciences*, 25(2), 21-27.
- Phạm, T. Q. T. (2015). *So sánh hiệu quả kinh tế - Kỹ thuật của mô hình nuôi lươn (Monopterus albus) và mô hình nuôi lươn không bùn tại Cần Thơ*. Trường Đại học Tây Đô, Việt Nam.
- Thảo, Q. (14/07/2020). Tiền Giang: Nuôi lươn không bùn theo cách này, nông dân nhanh thành triệu phú. *Dân Việt*. Truy cập từ <https://danviet.vn/tien-giang-nuoi-luon-khong-bun-theo-cach-nay-mot-nong-dan-tu-ngheo-rot-len-trieu-phu-20200713234146145.htm>.
- Trần, V. V. (2013). Vai trò và tiềm năng của ngành thủy sản đối với sự phát triển kinh tế của Đồng bằng sông Cửu Long, Việt nam. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, Phần B: Nông nghiệp, Thủy sản và Công nghệ Sinh học*, 27, 136-144.